

Số: 360/2024/QĐST-HNGĐ

Thuận An, ngày 20 tháng 8 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ các Điều 212, Điều 213 của Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ các Điều 59, 60, 62 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 12 tháng 8 năm 2024 về việc các đương 4 sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 1064/2022/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 10 năm 2022.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là hoàn toàn tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

I. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ thường trú: Xóm N, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền: Ông Ngô N, sinh năm 1967; địa chỉ: 1 đường số A, tổ A, khu phố B, phường H, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy uỷ quyền ngày 27/7/2022).

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Hữu T, sinh năm 1960; địa chỉ thường trú: Xóm N, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; tạm trú: Số A Khu dân cư T, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp theo uỷ quyền: Ông Lê Hữu N1, sinh năm 1996; địa chỉ: 2 tổ B, khu phố D, phường A, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

3.1. Ông Nguyễn Chí H, sinh ngày 27/5/1992; địa chỉ: Xóm N, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; địa chỉ cư trú: Chung cư F, Số A L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Nguyễn Xuân Q, sinh ngày 14/3/1999; địa chỉ: Xóm N, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An; địa chỉ cư trú: Chung cư F, Số A L, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.3 Ông Nguyễn Trung C, sinh năm 1972; địa chỉ thường trú: Xóm T (trước đây là xóm N), xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

3.4 Ông Nguyễn Xuân Đ; địa chỉ thường trú: Xóm X, xã D, huyện D, tỉnh Nghệ An.

3.5 Ông Bùi Văn D, sinh năm 1990; địa chỉ thường trú: Ấp H, xã X, huyện C, tỉnh Đồng Nai.

3.6 Ông Lê Chiêu L1, sinh năm 1969; địa chỉ thường trú: F đường P, Phường H, quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

3.7 Công ty TNHH C1; trụ sở: Lô F, đường số D, Khu Công nghiệp Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Hữu T - Giám đốc.

3.8 Ngân hàng TMCP S- Chi nhánh Q1; địa chỉ: Số E H, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.9 Công ty TNHH K; trụ sở: Lô F, Đường số D, Khu Công nghiệp Đ, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: 36/5, khu phố T, phường V, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

II. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1. Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Ngô Thị L và bị đơn ông Nguyễn Hữu T thống nhất tài sản chung của ông bà yêu cầu phân chia sau khi ly hôn là vốn điều lệ của Công ty TNHH C1 có giá trị 18.000.000.000 đồng, hiện bị đơn ông Nguyễn Hữu T là người đang quản lý.

2. Về phân chia tài sản chung sau khi ly hôn như sau: Nguyên đơn bà Ngô Thị L và bị đơn ông Nguyễn Hữu T thống nhất phân chia tài sản chung mỗi người được nhận $\frac{1}{2}$ giá trị, cụ thể:

Nguyên đơn bà Ngô Thị L được chia $\frac{1}{2}$ giá trị vốn góp của Công ty TNHH C1 là 9.000.000.000 đồng.

Bị đơn ông Nguyễn Hữu T được chia $\frac{1}{2}$ giá trị vốn góp của Công ty TNHH C1 là 9.000.000.000 đồng.

3. Về nghĩa vụ thanh toán:

3.1. Nguyên đơn bà Ngô Thị L tự nguyện tặng cho toàn bộ số tiền 9.000.000.000 đồng mà bà L được chia nói trên cho các con, cụ thể: Tặng cho con tên Nguyễn Xuân Q, sinh ngày 14/3/1999 số tiền 4.500.000.000 đồng; tặng cho con tên Nguyễn Chí H, sinh ngày 27/5/1992 số tiền 4.500.000.000 đồng.

Bà Nguyễn Xuân Q và ông Nguyễn Chí H được toàn quyền quyết định đối với toàn bộ số tiền được bà L tặng cho, kể cả quyền yêu cầu thi hành án nếu trường hợp bị đơn ông Nguyễn Hữu T không tự nguyện thanh toán.

3.2. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T có trách nhiệm thanh toán cho bà Nguyễn Xuân Q số tiền 4.500.000.000 đồng và thanh toán cho ông Nguyễn Chí H số tiền 4.500.000.000 đồng.

Thời hạn thanh toán: 05 tháng tính từ ngày lập biên bản hoà giải (ngày 12/8/2024).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3.3. Bị đơn ông Nguyễn Hữu T được quyền tiếp tục quản lý, điều hành, định đoạt đối với Công ty TNHH C1 theo quy định.

4. Về nợ chung: Ghi nhận sự tự nguyện của bị đơn ông Nguyễn Hữu T về việc không tiếp tục yêu cầu Toà án giải quyết đối với phần nợ chung theo yêu cầu phản tố.

5. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

- Nguyên đơn bà Ngô Thị L tự nguyện chịu số tiền 58.500.000 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền số 0000589 ngày 13/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An. Trả lại cho bà Ngô Thị L số tiền còn lại là 500.000 đồng.

- Bị đơn ông Nguyễn Hữu T phải chịu số tiền 58.500.000 đồng. Được khấu trừ số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.014.529 đồng theo Biên lai thu tiền số 0004871 ngày 18/6/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thuận An. Trả lại cho ông Nguyễn Hữu T số tiền còn lại là 514.529 đồng.

6. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thuận An;
- Chi cục THADS thành phố Thuận An;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Tô Uyên